TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NÔ** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/DS-ST
Ngày: 07-10-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tím

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Khải và bà Phạm Đình Bông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt Bun, là Thư ký TAND huyện Krông Nô.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Vũ Hồng Hoa, chức vụ Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 84/2022/TLST-DS, ngày 23/6/2022, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23A/2022/QĐXXST-DS, ngày 05/9/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2022/QĐST-DS, ngày 21/9/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Q Việt Nam (Sau đây gọi tắt là V).

Địa chỉ: Tầng 1,2, 111A, phường Ngh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V, chức vụ Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo quỷ quyền: Bà Trần Thị Thu H, chức vụ Giám đốc trung tâm quản lý nợ ngân hàng bán lẻ - khối ngân hàng bán lẻ V (theo văn bản ủy quyền số 27869.20 ngày 04/01/2021)

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Văn H - Cán bộ Ngân hàng TMCP Q Việt Nam, địa chỉ: Ngân hàng TMCP Q Việt Nam tầng 6, số 26 Kh, phường 25, quận Th, tp Hồ Chí Minh – Có mặt.

Bị đơn: Ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X –Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Hà Văn T – Vắng mặt

2. Anh Hà Tiến D – Vắng mặt

(Là các con của ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X).

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

3. Ông Lương Sỹ Q – Vắng mặt

4. Ông Hà Văn T – Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/8/2020, đơn bổ sung thông tin ngày 06/6/2022 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 07/6/2022), quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền lại của Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ngân hàng TMCP Q Việt Nam – Chi nhánh Đăk Lăk – Phòng giao dịch C(Sau đây gọi tắt là V) ký với ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-VIB416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-VIB416/14, ngày 31/3/2014 với nội dung: V cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X vay số tiền 200.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư MMTB, xây dựng hàng rào, sân phơi, chăm sóc vườn cà phê HD (theo dự toán); Thời hạn vay: 36 tháng, từ ngày 31/3/2014 đến ngày 31/3/2017; Lãi suất cho vay: 13,29%/năm, điều chỉnh 01 tháng/lần. Lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất cho vay của sản phẩm Cá nhân kinh doanh do V công bố tại thời điểm điều chỉnh, phù hợp với các quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chính sách của V tại từng thời kỳ. Thời gian trả nợ gốc là ngày 31/3/2015: 60.000.000 đồng, ngày 31/3/2016: 70.000.000 đồng, ngày 31/3/2017: 70.000.000 đồng; Trả lãi: 03 tháng/lần vào ngày 15 theo dư nợ thực tế.

- Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 339.KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016 với nội dung: V cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X vay số tiền 200.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư máy móc thiết bị làm hàng rào sân phơi chăm sóc cây cà phê kinh doanh lấy hạt; Thời hạn vay: 36 tháng, từ ngày 13/5/2016 đến ngày 13/5/2019; Lãi suất cho vay: 9,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng 13 trở đi, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm VND thông thường kỳ hạn 12 tháng (lĩnh lãi cuối kỳ) + 3,99%/năm, phù hợp với các quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chính sách của V tại từng thời kỳ; Thời gian trả nợ gốc: ngày 13/5/2017: 60.000.000 đồng, ngày 13/5/2018: 60.000.000 đồng, ngày 13/5/2019: 80.000.000 đồng; Trả lãi: hàng quý (vào ngày 15), theo dư nợ thực tế.

Để đảm bảo cho khoản vay ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X đã thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 59, địa chỉ: thôn H, xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 845372, số vào sổ cấp GCN: H 065910 do UBND huyện K cấp ngày 25/10/2007 cho hộ ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 782, 783, 813, 814, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825689, số vào sổ cấp GCN: CH 01775 do UBND huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 31, 32, 35, 36, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825690, số vào sổ cấp GCN: CH 01776 do UBND huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X.

Các tài sản này được thế chấp tại V theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0108/HĐTC1-VIB416/14 đã ký ngày 27/3/2014, số công chứng 1071, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng công chứng số 2 tỉnh Đăk Nông công chứng ngày 27/3/2014 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0108.01/PLHĐTC1-VIB416/14 ký ngày 12/5/2016, số công chứng 1820, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng công chứng số 2 tỉnh Đăk Nông công chứng ngày 12/5/2016. Việc thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X chỉ thanh toán cho V cụ thể: Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-VIB416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-VIB416/14, ngày 31/3/2014 đã thanh toán được số tiền nợ gốc 164.342.073 đồng và số tiền nợ lãi 54.943.697 đồng. Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 339.KUNN1.416.16, ngày 13/5/2016 đã thanh toán được số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và số tiền nợ lãi 14.656.777 đồng.

Do ông Th và bà X luôn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh của Hợp đồng đã ký với V. Do đó, V đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc chưa thanh toán của ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X sang nợ quá hạn từ ngày 31/3/2017. Trong quá trình giải quyết V đã đôn đốc, tạo điều kiện nhiều lần để ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X trả nợ nhưng ông Th và bà X vẫn cố tình vi phạm, không thực hiện theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng đã ký và các quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa V yêu cầu ông Th và bà X có nghĩa vụ thanh toán cho V tổng số tiền 204.516.888 đồng (tính đến ngày 07/10/2022), cụ thể:

Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-V416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-V416/14, ngày 31/3/2014 phải thanh toán số tiền nợ gốc 35.657.927 đồng và số tiền nợ lãi trong hạn là 353.778 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 58.387.346 đồng, tiền lãi chậm thanh toán lãi là 395.140 đồng. Hợp đồng tín dụng

(HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 339.KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016 phải thanh toán số tiền nợ lãi trong hạn 30.470.400 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 53.379.400, tiền lãi chậm thanh toán lãi là 25.872.898 đồng.

Bị đơn phải tiếp tục chịu các khoản tiền lãi, phí phát sinh cho đến khi thanh toán nợ vay theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-V416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-VIB416/14, ngày 31/3/2014; Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 339.KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016. Trường hợp Bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán nợ thì Nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi toàn bộ tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà hai bên đã ký kết để thu hồi nợ.

Trường hợp việc phát mãi tài sản bảo đảm không đảm bảo được nghĩa vụ thanh toán nợ thì Bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho đến khi hết nợ. Bị đơn phải chịu án phí và các chi phí phát sinh liên quan theo quy định của pháp luật.

Biên bản lấy lời khai, ông Lương Sỹ Quang trình bày: Ông Q nhận chuyển nhượng của ông Th và bà X quyền sử dụng đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 59, địa chỉ: thôn H, xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 845372, số vào sổ cấp GCN: H 065910 do UBND huyện K cấp ngày 25/10/2007 cho hộ ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X từ năm 2012 với số tiền 150.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng thì hai bên chỉ viết giấy tay, không thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định. Tại thời điểm chuyển nhượng tài sản gắn liền trên đất có khoảng 400 cây cà phê đã cho thu bói, quá trình canh tác sử dụng ông Q đã đầu tư, chăm sóc và có xây dựng căn nhà tường xây gạch, nền xi măng, mái tôn. Ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng mong muốn thỏa thuận với ông Th, bà X về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và vợ chồng bà X. Ông Q đề nghị xét xử vắng mặt ông, về nội dung vụ án ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật trên cơ sở đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho ông.

Biên bản lấy lời khai anh Hà Văn T trình bày: Anh Hà Văn T có mượn các quyền sử dụng đất tại thửa đất số 782, 783, 813, 814, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825689, số vào sổ cấp GCN: CH 01775 do UBND huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 31, 32, 35, 36, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825690, số vào sổ cấp GCN: CH 01776 do UBND huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X để trồng cấy lúa theo thời vụ, vì vậy anh không có yêu cầu độc lập gì, về nội dung vụ án anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật đồng thời đề nghị xét xử vắng mặt anh.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Hà Minh Th, bà Lang Thị X, anh Hà Văn T, anh Hà Tiến D không đến Tòa án làm việc, không trình bày ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Tại phiên tòa, ông Th, bà X, anh T, anh D vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vi phạm quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Về các vấn đề khác đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngân hàng TMCP Q Việt Nam khởi kiện ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X phải thanh toán số tiền nợ gốc, tiền lãi theo các Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-VIB416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-V416/14, ngày 31/3/2014; Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 339.KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016. Vì vậy đây là quan hệ "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X có nơi cư trú tại thôn X, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyên Krông Nô theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hà Minh Th, bà Lang Thị X, anh Hà Văn T, anh Hà Tiến D không đến Tòa án làm việc, không có văn bản hay có ý kiến gì trước yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Tại phiên tòa các bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Ông Lương Sỹ Q và anh Hà Văn T có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về chủ thể, nội dung hợp đồng: Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-VIB416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-V416/14, ngày 31/3/2014 với nội dung: V cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X vay số tiền 200.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư MMTB, xây dựng hàng rào, sân phơi,

chăm sóc vườn cà phê HD (theo dự toán); Thời hạn vay: 36 tháng, từ ngày 31/3/2014 đến ngày 31/3/2017; Lãi suất cho vay: 13,29%/năm, điều chỉnh 01 tháng/lần. Lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất cho vay của sản phẩm Cá nhân kinh doanh do V công bố tại thời điểm điều chỉnh, phù hợp với các quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chính sách của V tại từng thời kỳ. Thời gian trả nợ gốc là ngày 31/3/2015: 60.000.000 đồng, ngày 31/3/2016: 70.000.000 đồng, ngày 31/3/2017: 70.000.000 đồng; Trả lãi: 03 tháng/lần vào ngày 15 theo dư nợ thực tế; Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 339. KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016 với nội dung: V cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X vay số tiền 200.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư máy móc thiết bị làm hàng rào sân phơi chăm sóc cây cà phê kinh doanh lấy hạt; Thời hạn vay: 36 tháng, từ ngày 13/5/2016 đến ngày 13/5/2019; Lãi suất cho vay: 9,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng 13 trở đi, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm VND thông thường kỳ hạn 12 tháng (lĩnh lãi cuối kỳ) + 3,99%/năm, phù hợp với các quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chính sách của V tại từng thời kỳ; Thời gian trả nợ gốc: ngày 13/5/2017: 60.000.000 đồng, ngày 13/5/2018: 60.000.000 đồng, ngày 13/5/2019: 80.000.000 đồng; Trả lãi: hàng quý (vào ngày 15), theo dư nợ thực tế.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các Hợp đồng tín dụng thể hiện dưới hình thức văn bản, thể hiện sự tự nguyện, tự thỏa thuận giữa bên cho vay là V và bên vay là ông Th và bà X. Hợp đồng tín dụng đã thể hiện rõ về mức cho vay, phương thức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, trả nợ gốc và lãi vốn vay, quyền và nghĩa vụ của bên cho vay; bên vay… đúng theo quy đinh tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 23 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016.

[2.2]. Về yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc: Theo Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-VIB416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-V416/14, ngày 31/3/2014 V cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X vay số tiền 200.000.000 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng, thời gian trả nợ gốc là ngày 31/3/2015: 60.000.000 đồng, ngày 31/3/2016: 70.000.000 đồng, ngày 31/3/2017: 70.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 339.KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016 V cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X vay số tiền 200.000.000 đồng thời hạn vay: 36 tháng, từ ngày 13/5/2016 đến ngày 13/5/2019, thời gian trả nợ gốc: ngày 13/5/2017: 60.000.000 đồng, ngày 13/5/2018: 60.000.000 đồng, ngày 13/5/2019: 80.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X chỉ thanh toán cho V cụ thể: Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-VIB416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-VIB416/14, ngày 31/3/2014 đã thanh toán được số tiền nợ gốc 164.342.073 đồng, còn nợ lại 35.657.927 đồng. Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ

số 339.KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016 đã thanh toán được số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng.

Do vi phạm nội dung thỏa thuận tại các hợp đồng đã ký. Vì vậy, V khởi kiện yêu cầu Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền nợ gốc còn lại là 35.657.927 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu tính tiền lãi trong hạn:

Tại Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-VIB416/14, ngày 31/3/2014 thể hiện thời điểm V giải ngân cho Bị đơn thì lãi suất là 13,29%/năm. Lãi suất này sẽ được V chủ động điều chỉnh 01 tháng một lần; Ngày trả lãi: 03 tháng/lần vào ngày 15. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Bị đơn đã thanh toán cho V số tiền lãi trong hạn là 54.943.697 đồng. Tính đến ngày 07/10/2022 số tiền lãi trong hạn theo hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-VIB416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-V416/14, ngày 31/3/2014 là 353.778 đồng.

Tại Khế ước nhận nợ số 339.KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016 thể hiện thời điểm V giải ngân cho Bị đơn thì lãi suất là 9.49%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng 13 trở đi lãi suất này sẽ được V chủ động điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ thông thường kỳ hạn 12 tháng + 3.99%/năm; Ngày trả lãi: hàng quý vào ngày 15. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Bị đơn đã thanh toán cho V số tiền lãi trong hạn là 14.656.777 đồng.Tính đến ngày 07/10/2022 số tiền lãi trong hạn theo hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và khế ước nhận nợ số 339.KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016 còn phải thanh toán là 30.470.400 đồng.

Như vậy tổng số tiền lãi trong hạn phải thanh toán là 353.778 đồng + 30.470.400 đồng = 30.824.178 đồng.

[2.4]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi quá hạn:

Tại khoản 2 Điều 4; Điều 5 của hợp đồng tín dụng số 0108/HĐTD1-V416/14 ngày 27/3/2014 thể hiện Nguyên đơn có quyền thu hồi nợ trước thời hạn nếu bên được cấp tín dụng vi phạm nội dung hợp đồng tín dụng và Nguyên đơn có quyền chuyển toàn bộ số dư nợ thực tế còn lại sang nợ quá hạn và áp dụng mức lãi suất quá hạn là 150% mức lãi suất trong hạn.

Theo phân kỳ trả nợ của hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-V416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-VIB416/14, ngày 31/3/2014 thì Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc 70.000.000 đồng vào ngày 31/3/2017. Do ông Th và bà X luôn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh của Hợp đồng đã ký với V. Do đó, V đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc chưa thanh toán của ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X sang nợ quá hạn từ ngày 31/3/2017. Tính đến ngày 07/10/2022 số tiền lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-VIB416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-VIB416/14, ngày 31/3/2014 là 58.387.346 đồng, hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải

ngân kiêm khế ước nhận nợ số 339. KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016 là 53.379.400 đồng.

Như vậy tổng số tiền lãi quá hạn của hai hợp đồng tín dụng là 58. 387.346 đồng + 53.379.400 đồng = 111.766.746 đồng.

[2.5]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán lãi: Nếu bên vay chậm trả nợ gốc/lãi thì phải chịu phạt do chậm trả, số tiền phạt chậm trả = Số tiền chậm trả x 150% lãi suất vay (%/năm)/360.

Theo hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-VIB416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-VIB416/14, ngày 31/3/2014 là 353.778 đồng, hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 339.KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016 là 30.470.440 đồng. Do vậy Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi chậm thanh toán của tổng số tiền 30.824.218 đồng với mức lãi suất 150%/năm là 26.268.038 đồng.

Xét yêu cầu thanh toán tiền nợ lãi trong hạn, tiền nợ lãi quá hạn, tiền chậm trả lãi của Nguyên đơn đối với Bị đơn theo hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-V416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-VIB416/14, ngày 31/3/2014, hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 339.KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016 thể hiện cụ thể tại bảng kê tính lãi được lập ngày 07/10/2022 là có cơ sở, đúng thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần buộc Bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn tổng số tiền là: 35.657.927 đồng + 30.824.178 đồng +111.766.746 đồng + 26.268.038 đồng = 204.516.889 đồng.

[3].Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm:

Tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0108/HĐTC1-VIB416/14 đã ký ngày 27/3/2014, số công chứng 1071, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng công chứng số 2 tỉnh Đăk Nông công chứng ngày 27/3/2014 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0108.01/PLHĐTC1-VIB416/14 ký ngày 12/5/2016, số công chứng 1820, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng công chứng số 2 tỉnh Đăk Nông công chứng ngày 12/5/2016 thể hiện Bị đơn đã thế chấp cho V toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất thửa đất số 43, tờ bản đồ số 59, địa chỉ: thôn H (Nay là thôn Th), xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 845372, số vào sổ cấp GCN: H 065910 do UBND huyện K cấp ngày 25/10/2007 cho hộ ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X; Thửa đất số 782, 783, 813, 814, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825689, số vào sổ cấp GCN: CH 01775 do UBND huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X; Thửa đất số 31, 32, 35, 36, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825690, số vào sổ cấp GCN: CH 01776 do UBND

huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/8/2022, thể hiện quyền sử dụng đất mà Bị đơn thế chấp cho Nguyên đơn đúng với hiện trạng thực tế, hiện nay quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất thửa đất số 43, tờ bản đồ số 59, địa chỉ: thôn H (Nay là thôn Đắk Th), xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 845372, số vào sổ cấp GCN: H 065910 do UBND huyện K cấp ngày 25/10/2007 cho hộ ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X do ông Lương Sỹ Q, địa chỉ thôn X, : xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông đang canh tác, quản lý, sử dung. Đối với các thửa đất số 782, 783, 813, 814, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825689, số vào sổ cấp GCN: CH 01775 do UBND huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X; Thửa đất số 31, 32, 35, 36, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825690, số vào sổ cấp GCN: CH 01776 do UBND huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X hiện nay anh Hà Văn T, địa chỉ thôn X : xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông đang mượn để cấy lúa theo vụ.

Quá trình giải quyết vụ án ông Lương Sỹ Q, anh Hà Văn T đã được giải thích về quyền, nghĩa vụ có yêu cầu độc lập nhưng ông Q và anh T không có yêu cầu độc lập.

Xét thấy việc Bị đơn thế chấp quyền sử dụng đất nói trên để đảm bảo cho khoản tiền vay thực hiện theo hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-VIB416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-VIB416/14, ngày 31/3/2014, hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 339.KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016. Vì vậy, trường hợp Bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc, tiền lãi thì Nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi các tài sản thế chấp trên để thu hồi nợ là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Trường hợp toàn bộ số tài sản thế chấp sau khi xử lý phát mãi mà không đủ để trả nợ thì Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiếp số tiền nợ còn thiếu cho Nguyên đơn. Nếu tài sản thế chấp thừa thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Bị đơn đối với Nguyên đơn thì Nguyên đơn phải trả lại số tiền thừa cho Bị đơn.

Nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AK 845372, số vào sổ cấp GCN: H 065910 do UBND huyện K cấp ngày 25/10/2007 cho hộ ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825689, số vào sổ cấp GCN: CH 01775 do UBND huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825690, số vào sổ cấp GCN: CH 01776 do UBND huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X khi Bị đơn

thanh toán xong các khoản nợ cho Nguyên đơn.

[4]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô về giải quyết nội dung vụ án là có cơ sở nên cần chấp nhận.

[5]. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được chấp nhận, vì vậy Bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*). Do Nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) vì vậy Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà Bị đơn không thanh toán hết số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thì hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6]. Về án phí: Căn cứ tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.226.000 đồng (làm tròn) (204.516.889 đồng x 5% = 10.226.000 đồng) (*Mười triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng*) và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP Q Việt Nam số tiền 5.002.000 đồng *(Năm triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng)* tạm ứng án phí mà Ngân hàng TMCP Q Việt Nam (người nộp tiền Nguyễn Văn H) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô theo biên lai số 0003312, ngày 07/6/2022.

[7]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 235; Điều 147; Điều 155; Điều 227; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 91, 95 của Luật tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 23 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016; Điều 410, Điều 418, Điều 429, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q Việt Nam.

1. Buộc ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q Việt Nam tổng số tiền **204.516.889 đồng** đồng, cụ thể:

1.1. Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-VIB416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-VIB416/14, ngày 31/3/2014 phải thanh toán số tiền nợ gốc 35.657.927 đồng và số tiền nợ lãi trong hạn là 353.778 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 58.387.346 đồng, tiền lãi chậm thanh toán lãi là 395.140 đồng.

1.2. Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 339.KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016 phải thanh toán số tiền nợ lãi trong hạn 30.470.400 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 53.379.400, tiền lãi chậm thanh toán lãi là 25.872.898 đồng.

1.3. Kể từ ngày 08/10/2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theoHợp đồng tín dụng (HĐTD) số 0108/HĐTD1-VIB416/14 ngày 27/3/2014 và Khế ước nhận nợ số 0108/KUNN1-VIB416/14, ngày 31/3/2014; Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số 339.HĐTD1.416.16 ngày 12/5/2016 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 339.KƯNN1.416.16, ngày 13/5/2016.

1.4. Nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AK 845372, số vào sổ cấp GCN: H 065910 do UBND huyện K cấp ngày 25/10/2007 cho hộ ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825689, số vào sổ cấp GCN: CH 01775 do UBND huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825690, số vào sổ cấp GCN: CH 01776 do UBND huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X khi Bị đơn thanh toán xong các khoản nợ cho Nguyên đơn.

1.4. Nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CN 319952 số vào sổ cấp GCN: CS 03664 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông cấp ngày 27/4/2018. Ngày 12/11/2018 cập nhật chủ sở hữu cho ông Đỗ Văn S, bà Nguyễn Thị Ch đối với thửa đất số: 65, tờ bản đồ số: 48, địa chỉ: thôn X, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Nông khi Bị đơn thanh toán xong các khoản nợ cho Nguyên đơn.

1.5. Trường hợp Bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ, Nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0108/HĐTC1-VIB416/14 đã ký ngày 27/3/2014, số công chứng 1071, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng công chứng số 2 tỉnh Đăk Nông công chứng ngày 27/3/2014 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0108.01/PLHĐTC1-VIB416/14 ký ngày 12/5/2016, số công

chứng 1820, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng công chứng số 2 tỉnh Đăk Nông công chứng ngày 12/5/2016 để thu hồi nợ, cụ thể là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 43, tờ bản đồ số 59, địa chỉ: thôn H, xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 845372, số vào sổ cấp GCN: H 065910 do UBND huyện K cấp ngày 25/10/2007 cho hộ ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X; Thửa đất số 782, 783, 813, 814, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825689, số vào sổ cấp GCN: CH 01775 do UBND huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X; Thửa đất số 31, 32, 35, 36, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: xã X, huyện K, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 825690, số vào sổ cấp GCN: CH 01776 do UBND huyện K cấp ngày 10/01/2014 cho ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X.

Trường hợp toàn bộ số tài sản thế chấp sau khi xử lý phát mãi mà không đủ để trả nợ thì Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiếp số tiền nợ còn thiếu cho Nguyên đơn. Nếu tài sản thế chấp thừa thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Bị đơn đối với Nguyên đơn thì Nguyên đơn phải trả lại số tiền thừa cho Bị đơn.

2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*). Do Nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) vì vậy Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà Bị đơn không thanh toán hết số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thì hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Buộc ông Hà Minh Th và bà Lang Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.226.000 đồng (*Mười triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng*) và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP Q Việt Nam số tiền 5.002.000 đồng *(Năm triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng)* tạm ứng án phí mà Ngân hàng TMCP Q Việt Nam (người nộp tiền Nguyễn Văn H) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô theo biên lai số 0003312, ngày 07/6/2022.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người đựơc thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
– TAND tỉnh Đắk Nông;
– VKSND huyện.Krông Nô;
– CC THADS huyện Krông Nô;
– Các đương sự;
– Lưu hồ sơ vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ Tọa phiên toà

(Đã ký)

Lê Thị Tím